

ỨNG PHÓ VỚI RỦI RO TRONG SẢN XUẤT THEO ĐỊNH HƯỚNG THỊ TRƯỜNG CỦA TỘC NGƯỜI ĐAO Ở THÁI NGUYÊN VÀ NGƯỜI THÁI Ở SƠN LA KHI “NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN CÙNG LÀM”¹

PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan
 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
 Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Nghiên cứu trình bày một sự kết hợp hiệu quả giữa vai trò định hướng và hỗ trợ của Nhà nước với sự chủ động của người dân trong thực thi các chính sách phát triển như là chiến lược ứng phó với rủi ro trong sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường. Lịch sử sinh kế của tộc người Dao ở Thái Nguyên và tộc người Thái ở Sơn La chỉ ra rằng, sự đa dạng sinh kế và thường xuyên chuyển đổi đối tượng sản xuất như là chiến lược ứng phó hiệu quả với rủi ro của đồng bào. Hơn nữa, sự sáng tạo của chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ nguồn vốn cho người dân là rất quan trọng, góp phần giúp các tộc người giảm thiểu rủi ro trong sản xuất. Nói cách khác, khi “Nhà nước và nhân dân cùng làm” thì chính sách phát triển kinh tế hộ gia đình nói riêng và chính sách dân tộc nói chung đã phần nào thể hiện tinh hiệu quả.

Từ khóa: Sản xuất, ứng phó với rủi ro, định hướng thị trường, người Thái, người Dao.

Ngày nhận bài: 26/3/2019, *ngày gửi phản biện:* 1/4/2019; *ngày duyệt đăng:* 5/4/2019

Đặt vấn đề

Từ kết quả nghiên cứu về nợ và những hệ quả kéo theo của nó trong sản xuất của các dân tộc ở vùng Tây Nguyên như là một hệ lụy của quá trình chuyển đổi sinh kế từ nông nghiệp tự cung tự cấp sang nông nghiệp hàng hóa để đáp ứng cho thị trường của các tác giả Hoàng Cẩm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long và Nguyễn Văn Giáp (2017), chúng tôi đặt ra câu hỏi liệu tín dụng “đen” trong sản xuất có phải là một trường hợp phổ biến ở những cộng đồng dân tộc thiểu số nước ta vốn sống trong các tiểu vùng văn hóa - kinh tế - xã hội khác nhau? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi đã tìm đến các cộng đồng tộc người thiểu số ở một vùng sinh thái khác so với nghiên cứu nêu trên nhưng cũng tham gia mạnh mẽ vào quá trình sản xuất cùng một loại cây nông nghiệp hàng hóa (ngô lai và cà

¹ Dữ liệu dùng để viết bài này được lấy từ nghiên cứu *Nợ ở vùng các tộc người thiểu số* do Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) và Liên minh nông nghiệp Việt Nam chủ trì, tài trợ.

phê) như các dân tộc ở Tây Nguyên, nhất là trong cộng đồng dân tộc có vay nợ và luân tương vay nợ cho sản xuất. Trên cơ sở khảo sát và phân tích các yếu tố chi phối quá trình sản xuất như: cấu trúc thị trường, môi trường tự nhiên, thực hành văn hóa sinh kế của người, các chính sách phát triển tại địa phương và đặc biệt là vai trò tích cực của Nhà nước, chúng tôi cho rằng sự năng động của người dân và vai trò tích cực của chính quyền địa phương là những chiến lược hữu hiệu để ứng phó với rủi ro trong quá trình chuyển đổi sinh kế và sản xuất nông sản hàng hóa của các tộc người thiểu số đã được chọn nghiên cứu.

Qua báo chí và mạng lưới nghiên cứu, chúng tôi tìm đến huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên nơi được coi là điểm sáng trong việc trồng cây ngô lai ở đồng bào dân tộc, được coi là cây thoát nghèo của các hộ gia đình ở vùng miền núi này. Song song đó, chúng tôi chọn huyện Mai Sơn của tỉnh Sơn La - tỉnh duy nhất ở phía Bắc hiện đang trồng cây cà phê giống Arabica và cây này cũng mong đợi đem đến một sự "đổi đời" cho các tộc người thiểu số nơi đây.

1. Phương pháp nghiên cứu

Để chọn các cộng đồng dân tộc thiểu số có sự tham gia mạnh mẽ vào quá trình sản xuất nông sản hàng hóa cho nghiên cứu, chúng tôi đã làm việc với chính quyền cấp huyện của hai tỉnh Thái Nguyên và Sơn La để tìm hiểu về bức tranh sản xuất nông nghiệp hàng hóa tại địa phương. Qua các thông tin của cán bộ huyện cung cấp, chúng tôi chọn các xã nghiên cứu với những đặc điểm: có sự chuyển đổi từ nông nghiệp canh tác nương rẫy với đặc trưng là năng suất thấp sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa và có vay nợ để sản xuất. Cụ thể, đã chọn thôn Ba Nhất, xã Phú Thượng (Võ Nhai, Thái Nguyên) với tộc người Dao; hai bản Phiến Khoài (Phiêng Quái) và Huổi Khoang thuộc xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn (tỉnh Sơn La) với tộc người Thái.

Về khảo sát định lượng, dựa trên danh sách những hộ gia đình của các thôn/bản, mẫu nghiên cứu được lựa chọn ngẫu nhiên. Định mức lựa chọn mẫu ở mỗi địa bàn là 100 hộ gia đình cho mỗi xã, tương ứng với 50% tổng số hộ ở thôn nghiên cứu tại Thái Nguyên và 70% tổng số hộ ở hai bản tại Sơn La. Trong mỗi hộ gia đình được lựa chọn, điều tra viên đã phỏng vấn trực tiếp một thành viên trên 18 tuổi có mặt ở nhà tại thời điểm nghiên cứu (phần thu thập và xử lý dữ liệu định lượng này do ThS Vũ Thành Long thực hiện).

Đối với các thông tin định tính, sau khi đã phỏng vấn đại diện các cấp chính quyền liên quan và cấp thôn/bản thì mời tiến hành các cuộc phỏng vấn những người am hiểu về phong tục tập quán và lịch sử của cộng đồng để có cái nhìn khái quát về lối sống, quan niệm sống của người dân và quá trình chuyển đổi sinh kế của cộng đồng. Trên cơ sở đã nắm thông tin tổng quan về cộng đồng, chúng tôi tập trung tìm hiểu những thông tin về thực hành sinh kế của các hộ gia đình, chú trọng đến vấn đề tín dụng của hộ gắn với quá trình sinh kế này. Chúng tôi đã chọn các hộ có sự khác biệt về diện tích đất canh tác, về vay vốn sản xuất để phỏng vấn. Tổng cộng đã khảo sát 192 phiếu hỏi, 32 cuộc phỏng vấn kết hợp trao đổi phi chính thức ở cả hai cộng đồng.

2. Các nghiên cứu về chiến lược ứng phó rủi ro của nông dân

Trong nghiên cứu về chiến lược ứng phó rủi ro của nông dân, có quan điểm cho rằng nông dân là những người tránh rủi ro. Kinh tế học nông nghiệp của Ellis và Kinh tế đạo đức (*Moral economy*) của Scott là điển hình cho hướng tiếp cận này. Kinh tế học nông nghiệp của Frank Ellis khi nghiên cứu về hành vi chấp nhận rủi ro của nông dân đã quan tâm đến những điều kiện chi phối quá trình tối đa hóa lợi nhuận của họ. Theo đó, rủi ro và bất ổn là những điều kiện quan trọng với quan điểm “ở các nước đang phát triển, mức độ bất ổn cao là đặc trưng đời sống của các hộ gia đình nông dân” (Ellis, 1993, tr. 82). Các bất ổn bao gồm thời tiết, thị trường, thông tin và chính sách nhà nước, có thể dẫn đến những bối cảnh: không có sự tối đa hóa lợi ích, không sẵn lòng hay chấp nhận cải tiến (tính bảo thủ của nông dân), nguyên nhân tồn tại nhiều hoạt động nông nghiệp cùng lúc chẳng hạn như đa canh là một hình thức để đáp ứng với sự bất ổn (Ellis, 1998), cùng cố phân hóa xã hội giữa nông dân nghèo và nông dân khá giả,... (Ellis, 1993, tr. 82-83). Do vậy, cách tiếp cận này tập trung vào chủ đề tránh hiểm họa như là mục tiêu trung tâm của nông dân hơn là sự tối đa hóa lợi ích trong bối cảnh ổn định (Ellis, 1993, tr. 86).

Cùng quan điểm nông dân là những người tránh rủi ro của Ellis (1993, 1998), Jame Scott (1976) với cách tiếp cận *Moral economy* (Kinh tế đạo đức) cũng cho rằng, những nông dân sống ở cận ngưỡng sinh tồn sẽ tránh được rủi ro, do nỗi sợ thiếu lương thực là nguồn gốc tồn tại của “subsistence ethic” (đạo đức sinh tồn). Các yếu tố kỹ thuật (gieo trồng nhiều loại giống, cách canh tác, hoạch định thời gian) và những dạng thức xã hội (cách thức tương hỗ, tính hào phóng bắt buộc, đất công và sự chia sẻ công việc) đều cùng mục đích giúp nông dân có thu nhập ổn định và để họ vượt qua những lúc khó khăn, đảm bảo mức sinh tồn tối thiểu (Jame Scott, 1976, tr. 2-5).

Cụ thể hóa bằng nghiên cứu ở Việt Nam, Ngô Thị Phương Lan (2015) cho rằng: giảm thiểu và phân tán rủi ro là chiến lược ứng phó của các nông dân nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long do nghề nuôi tôm luôn có nhiều bất ổn. Sự phân tán rủi ro này thường được chính quyền địa phương nhận định là hành vi sản xuất manh mún, tự phát của người nông dân. Bên cạnh đó, vốn xã hội ở phạm vi gia đình và dòng họ giúp cho người dân có khả năng chấp nhận rủi ro. Nghiên cứu này còn cho thấy, năng động chuyển đổi cây trồng và sự hỗ trợ của chính quyền là chiến lược ứng phó với rủi ro về giá cả nông sản, giảm thiểu rủi ro về nguồn vốn đầu tư.

3. Lịch sử sinh kế của người Dao ở Thái Nguyên và người Thái ở Sơn La

3.1. Đối với người Dao ở Thái Nguyên

Người Dao ở thôn Ba Nhất nói riêng và các cư dân của xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nói chung sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Năm 2015, kinh tế nông nghiệp của xã chiếm 87,06% (Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng, 2015). Người dân ở đây tự

nhận mình là Dao Lô Gang. Thôn Ba Nhất hiện có 199 hộ dân, trong đó: 172 hộ người Dao, 7 hộ người Kinh, 20 hộ dân tộc Tày và Nùng. Diện tích tự nhiên của thôn là 2.000 ha, trong đó: 40,34ha đất trồng lúa, 80ha đất trồng ngô, 50ha đất trồng chè, 240ha rừng tự nhiên; số còn lại là diện tích rừng trồng chủ yếu cây keo và một số loại cây lấy gỗ, đất ở... Đất ruộng ở đây là những bãi đất bằng phẳng được người dân đắp bờ lên làm thành ruộng và thường nằm ven sông hay suối, bãi đất bồi hay còn gọi là bãi soi là nơi dùng để trồng ngô.

Ở thôn Ba Nhất, đồng bào Dao có truyền thống trồng lúa nước từ lâu đời và đây là hoạt động kinh tế chính do cho năng suất ổn định. Họ trồng 3 loại lúa: nếp, tẻ và cẩm. Lúa ruộng từ thời thuộc Pháp bắt gieo trồng với các giống *Bao Thai* hay *Lúa Tám* (cây lúa cao 1,2m). Lúc đầu, những người Dao chuyển cư tới đây đầu tiên thường chia sẻ đất làm ruộng cho những người Dao đến sau để thu hút thêm người cùng đến sinh sống cho đông đúc. Khoảng những năm 1960, với việc thành lập các tổ đổi công, tổ hợp tác và hợp tác xã, ruộng và trâu của những hộ dân được "góp vào làm chung". Tuy nhiên, đến năm 1993, khi hợp tác xã giải thể thì ruộng trước kia của nhà nào thì nay nhà nấy tự làm hết, nhưng nhà không có ruộng thì nhận đất khai phá của hợp tác xã. Sinh kế của người dân trong giai đoạn sản xuất hợp tác xã chủ yếu trồng lúa. Sự chuyển đổi cây trồng ở nơi đây bắt đầu bằng cây ngô lai từ năm 1990 và phát triển mạnh vào khoảng những năm 2000, được đưa vào như là một trong những chủ trương hỗ trợ cho việc ổn định kinh tế của các dân tộc sống dựa vào rừng khi đồng bào không được phép phát rừng làm rẫy.

Do giá ngô thương phẩm thấp dần trong khi chi phí sản xuất tăng, nhất là giá ngô giống tăng và đất đai ngày càng cạn kiệt, nên từ năm 2013 - 2014 các hộ dân ở đây chuyển sang trồng chè. Vào lúc được giá cao, thôn Ba Nhất có hơn 120ha diện tích trồng ngô trên các núi đá thì giờ chỉ còn khoảng 20ha trồng ngô để phục vụ chăn nuôi. Chè được trồng không chỉ ở trên đất đồi nơi đã khai phá trồng ngô trước đây, mà còn trồng vào đất quy hoạch rừng sản xuất. Các giống chè được ưa thích gồm chè hạt (chè truyền thống) lấy giống tại địa phương và các giống chè lai (chè cành) mua từ những vườn ươm của các trạm khuyến nông như chè Shan TRI 777, chè Phúc Vân Tiên, Kim Tuyên LDT1 và gần đây là giống chè Nhật lấy ở Sông Cầu (Thái Nguyên). Hiện nay, đầu ra cho nguồn chè của thôn Ba Nhất phụ thuộc nhiều vào tư thương tự do.

Ngoài việc trồng các cây lương thực ở những nơi đất bằng phẳng, người Dao còn khai thác đất rừng. Trước khi Nhà nước quản lý rừng, họ thường canh tác lúa nước, nên việc phát rừng làm rẫy không có quy mô lớn. Từ năm 1990, rừng được quy hoạch trồng cây mỡ và xoan để lấy gỗ. Tại vùng cư trú của người Dao ở đây, ngoài đất trồng làm ruộng trồng lúa nước, còn có đồi núi đất rất thích hợp trồng chè cùng các cây lâm nghiệp, đồi núi đá để trồng ngô, đất rừng tự nhiên. Trước đây, lúa nương được trồng ở đồi núi đất, ngô trồng ở đồi núi đá. Từ năm 1995, với Chương trình 327 về chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi

ven biển và mặt nước, thì người dân tại thôn Ba Nhất được giao đất để trồng rừng. Bên cạnh trồng cây keo, họ còn trồng xen ngô và chè vào các khoảnh đất rừng trồng này, đồng thời trồng thêm ngô ở các bãi soi và bãi bồi.

3.2. Đối với người Thái ở Sơn La

Huổi Khoang và Phiêu Khoài là 2/26 bản của xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Xã Chiềng Ban đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2015. Đây là xã được chọn làm thí điểm xây dựng chương trình nông thôn mới của huyện và tỉnh. Nhờ chương trình này mà cơ sở hạ tầng của bản Huổi Khoang phát triển, đáp ứng nhu cầu đi lại, chuyên chở nông sản của người dân. Trục đường giao thông chính trong bản đã bê tông hóa nhờ sự đóng góp thêm của các hộ dân tham gia xây dựng nông thôn mới². Hiện nay, bản Huổi Khoang có 70 hộ với 324 khẩu, 100% là người Thái. Diện tích tự nhiên là 100ha, trong đó: đất nông nghiệp 54ha, đất trồng cây cà phê 40ha, đất trồng lúa 9,8ha, đất rừng núi đá 46ha, còn lại là ao thả cá và đất ở (mỗi hộ được 200m² đất thổ cư). Bản Phiêu Khoài cách trung tâm xã 5km, có 70 hộ với 290 khẩu đều là người Thái. Diện tích đất tự nhiên là 100 ha, trong đó: đất nông nghiệp 60ha, đất trồng cà phê 50ha, đất rừng 40ha, đất trồng ngô 1,5 ha, còn lại là đất ở và ao thả cá (không có đất ruộng). Khác với bản Huổi Khoang, bản Phiêu Khoài có nhiều hộ dân ngoài việc sơ chế phơi khô hạt cà phê thu hái của gia đình, còn tổ chức thu mua cà phê từ nơi khác về sơ chế và sấy khô để làm cà phê nhân.

Tại hai bản Huổi Khoang và Phiêu Khoài, lịch sử sinh kế của người dân Thái ban đầu gắn với việc đốt nương làm rẫy. Vào thời thuộc Pháp, người dân chỉ làm ruộng 1 vụ/năm. Ruộng của bản do *Tao bản* họ Lò quản lý. Số ruộng của *Tao bản* chiếm 2/5 số ruộng của bản và là ruộng tốt nhất, do đó người dân ngoài thời gian làm ruộng của nhà mình còn phải đi làm giúp cho nhà *Tao bản*. Người dân ngoài ruộng tự khai khẩn, còn có nương cũng do tự khai phá. Sau ngày giải phóng, khi xây dựng hợp tác xã, các loại ruộng và nương được gộp lại làm chung và ăn chia theo công điểm. Từ đó, người dân Thái gieo trồng 2 vụ/năm; gieo cấy lúa tẻ và lúa nếp ở ruộng; riêng sắn, ngô và bông thì trồng trên nương. Trong thời kỳ hợp tác xã, chính quyền xã Chiềng Ban đã có những hướng đi thay đổi cơ cấu cây trồng để phát triển kinh tế cho người dân như trồng cây hương nhu lấy tinh dầu và trồng cây dâu tằm. Khi hợp tác xã giải thể, trong những năm đầu Đổi mới (1990 - 1994), với sự giới thiệu và khuyến khích của Công ty mía đường Sơn La, người dân ở đây phát triển cây mía đến năm 2006 thì chấm dứt do thua lỗ vì trồng mía không đem lại hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, trước khi loại bỏ cây mía, cây cà phê đã được trồng thử nghiệm ở đây với sự khuyến khích của Công ty Chè và Cà phê Sơn La từ năm 1994 thông qua chính quyền xã để cấp cây giống kết hợp hỗ

² Theo Bí thư xã Chiềng Ban (xã có 26 bản, trong đó 21 bản người Thái và 5 bản người Kinh). Trong chương trình xây dựng nông thôn mới, người dân đã đóng góp 17 tỷ. Tại thôn Huổi Khoang, mỗi nhân khẩu đóng góp cho chương trình tổng cộng là 1.400.000 đồng

trợ kỹ thuật. Thời thuộc Pháp, cây cà phê đã được trồng ở Sơn La nhưng với diện tích rất ít. Gần đây, công tác tuyên truyền về hiệu quả của việc trồng cây cà phê được phổ biến sâu rộng đến người dân dựa trên trường hợp cây cà phê ở Tây Nguyên. Công ty Chè và Cà phê Sơn La chọn giống *Catimor* rất thích hợp với vùng đất nơi đây để bà con trồng, bán cây giống với giá hỗ trợ và bán phân bón dưới hình thức trả chậm theo lãi suất ngân hàng cho đến khi cây có quả. Mỗi quan hệ giữa Công ty và người dân là: người dân khi thu hoạch sẽ phải bán quả tươi cho công ty. Tuy vậy, cũng có trường hợp khi tư thương mua giá cao hơn thì người dân đã phá vỡ hợp đồng bán sản phẩm với công ty. Mỗi quan hệ mua bán đó duy trì được 3 năm thì công ty giải thể. Hiện nay, người dân tự chọn thương lái thu mua cà phê theo giá cả thỏa thuận.

4. Chiến lược ứng phó với rủi ro trong sinh kế của người dân khi “Nhà nước và nhân dân cùng làm”

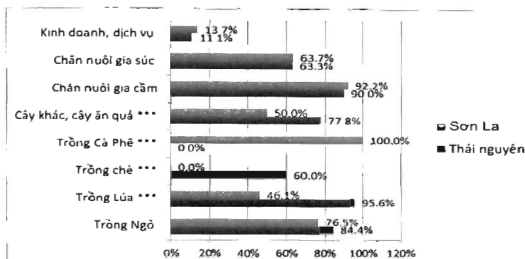
Hiện tại, cây ngô lai và chè là hai loại cây chủ lực trong hoạt động sinh kế hàng hóa của người Dao ở xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên; còn cà phê là cây chủ lực của người Thái ở xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Lịch sử sinh kế của các tộc người tại những điểm nghiên cứu đã chỉ ra rằng: người dân luôn có sự năng động, đa dạng cây trồng, với cơ chế dự phòng trong hoạt động kinh tế và chuyển đổi sinh kế. Đặc biệt, tất cả sự chuyển đổi này đều có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương về đối tượng chuyển đổi, kỹ thuật trồng trọt và nâng cao chất lượng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu cho thấy, những đặc điểm của sinh kế hàng hóa ở các dân tộc thiểu số phía Bắc mặc dù phụ thuộc mạnh mẽ vào thị trường phân bón, sản xuất diễn ra ở quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ và vai trò quan trọng của tín dụng, song vấn đề nợ xấu trong sản xuất ở các dân tộc thiểu số nơi đây lại không diễn ra trầm trọng. Do đó, từ góc độ chiến lược ứng phó rủi ro, có thể lý giải trường hợp này là do văn hóa đa dạng sinh kế và có các thiết chế hỗ trợ.

4.1. Văn hóa đa dạng sinh kế

Kết quả nghiên cứu có thể nhận thấy, đối với các dân tộc ở miền núi phía Bắc, ngoài hoạt động sinh kế chính (trồng ngô lai, cà phê...) nhằm tìm kiếm lợi nhuận, các hộ gia đình còn thực hiện những hoạt động kinh tế phụ trợ bổ sung cho nguồn thu nhập (chăn nuôi, trồng lúa, làm thuê, làm vườn, chạy chợ, chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân...). Bên cạnh đó, các hộ luôn năng động trong sự thay đổi sinh kế, tìm tòi những loại hình sinh kế khác để dự phòng cho tình trạng bấp bênh của hoạt động kinh tế chính. Cụ thể, ở vùng trồng ngô lai của người Dao tỉnh Thái Nguyên, khi cây ngô vẫn đang có hiệu quả kinh tế cao nhưng người dân đã bắt đầu trồng chè như một phương án dự phòng, đến lúc cây ngô kém hiệu quả thì họ chuyển sang trồng cây chè; hiện nay, mặc dù chè đang có giá nhưng họ đã dự phòng trồng thử nghiệm thêm chuỗi để tăng thu nhập. Đối với vùng trồng cà phê của người Thái ở tỉnh Sơn La, quá trình chuyển đổi diễn ra rất năng động với việc tìm một loại cây làm giàu cho người dân như hương nhu, đầu tằm, mía và hiện nay là cây cà phê; nhưng khi cây cà phê

đang bộc lộ những rủi ro thì người dân đã năng động tìm những nguồn sinh kế khác như chuyển sang trồng các loại cây có múi để đa dạng sinh kế và sẵn sàng thay cây cà phê khi cần thiết (Xem bảng 1). Sự đa dạng sinh kế giúp cho đồng bào có nguồn tài chính thường xuyên đầu tư phân bón cho sinh kế hàng hóa, không lệ thuộc vào nguồn vốn vay.

Bảng 1: Đa dạng sinh kế của người Dao ở Thái Nguyên và người Thái ở Sơn La hiện nay



4.2. Các thiết chế hỗ trợ

Sự chuyển đổi sinh kế ở hai địa bàn nghiên cứu đều có vai trò của chính quyền địa phương trong việc xác định cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp, hỗ trợ kỹ thuật nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm. Các cấp chính quyền đã có những sáng tạo nhằm chủ động hỗ trợ tín dụng cho người dân. Chẳng hạn, trong chương trình phát triển cây ngô tại thôn Ba Nhất, huyện Võ Nhai (Thái Nguyên), người dân nhận được hỗ trợ từ kỹ thuật đến tài chính, hỗ trợ trực tiếp cho dân hoặc qua các công ty thu mua nông sản bằng chính sách hỗ trợ chi phí thu mua, vận chuyển nông sản... cho đến năm 2010. Hay như năm 2015, người dân ở đây nhận được hỗ trợ của huyện là 30 nghìn đồng/sào đất trồng ngô. Riêng phân bón, do là nguồn đầu tư quan trọng của người dân, nên tại huyện Võ Nhai có Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp huyện - là một trong 9 chi nhánh của Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên, chuyên mua bán các loại phân bón của các nhà sản xuất lớn trong nước như Hà Bắc, Lâm Thao, Văn Điển, Đà Trâu,... Đơn vị có 38% vốn nhà nước, được cổ phần hóa năm 2004 cho các cán bộ công nhân viên của công ty. Đơn vị thực hiện quy chế phối hợp với Hội Nông dân tỉnh theo từng năm để cung cấp vật tư nông nghiệp chủ yếu là phân bón và giống cây trồng theo hình thức trả chậm. Việc cung ứng và đầu tư phân bón cho nông dân khá linh hoạt: có các cửa hàng bán lẻ phân bố khắp huyện; bán trả chậm thông qua Hội Nông dân xã và thôn, có lúc hình thức này chiếm 50%, nay chỉ còn 25% do một số Hội Nông dân hoạt động yếu hoặc người dân có tiền mặt nên chuyển sang mua trực tiếp. Riêng hình thức mua chịu nợ, chi nhánh bán theo lãi suất ngân hàng, vào tháng 10/2015 là 9%/năm. Thực trạng chậm trả của chi nhánh vào năm 2015

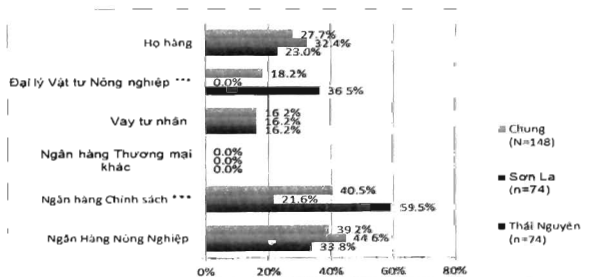
còn tồn đọng khoảng 2 tỷ và nợ trong dân qua hình thức mua trực tiếp là 1,5 tỷ. Nguyên nhân do rủi ro mất mùa, giá nông sản thấp. Ví dụ năm 2015, được cho là năm có ngô thừa lỗ do giá thu mua thấp (4.000 đồng/cân ngô thương phẩm); ngoài ra, còn do người dân nhân khi có diện về các khu vực nông thôn, người dân dùng tiền thu được từ các vụ mùa vụ mua sắm các vật dụng cho gia đình.

Cũng tại huyện Võ Nhai, công ty vật tư chiếm 70% thị phần phân bón, 30% còn lại là của các hộ kinh doanh tư nhân. Từ năm 1999, Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp huyện đã phối hợp Hội Nông dân các xã làm hợp đồng với Chi hội Nông dân thôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã để bán phân bón cho Chi hội Nông dân thôn dưới dạng trả chậm theo lãi suất ngân hàng. Đến năm 2008, hình thức này nâng lên cấp tỉnh và tiến hành ký kết quy chế phối hợp. Các hội viên Chi hội Nông dân thôn đăng ký số lượng mua với Chi hội để Chi hội trưởng tổng hợp và đưa danh sách cho chi nhánh, chi nhánh sẽ chờ phân bón đến tận thôn. Chi nhánh có tính toán thời gian trả chậm hợp lý để người dân đủ thời gian thu và bán sản phẩm để có tiền trả. Ví dụ, vụ xuân thu hoạch vào tháng 6 thì thời hạn trả được tính là 31/7; vụ hè thu cho thu hoạch vào tháng 10 thì thời hạn trả là 31/12. Đây là một chủ trương đúng đắn của Nhà nước để hỗ trợ nông dân thiếu vốn có thể canh tác, song việc triển khai cũng có nhiều bất cập. Do là hình thức tín chấp nên Chi hội trưởng là người đứng ra chịu trách nhiệm chung, tức là trong chi hội có nợ xấu thì Chi hội trưởng phải có trách nhiệm đòi số nợ này. Nếu có hộ nợ đến 2 vụ thì chi nhánh sẽ không cho mua trả chậm tiếp. Vì vậy, nhiều Chi hội trưởng đã từ chối đứng ra đảm nhận vị trí “ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng”. Kết quả là hình thức trả chậm tuy có chủ trương tốt nhưng hiệu quả thực hiện lại bất cập nên quy mô ngày càng thu hẹp. Biểu hiện của sự suy giảm đó thể hiện ở ngay sản lượng bán trung bình 7.500 tấn phân bón/năm, chi riêng hình thức tín chấp vào năm cao điểm (năm 2012) là 3.000 tấn, nhưng đến năm 2015 chỉ còn 1.000 tấn. Bên cạnh hai hình thức bán tín chấp và bán trực tiếp, chi nhánh còn cho phép các đại lý nợ vốn để đầu tư cho dân theo quy định 4 triệu/hộ nông dân/năm, nhưng thực tế vẫn giải quyết cho vay phân bón trả chậm cao hơn mức quy định, lên đến khoảng 8 - 9 triệu. Do vậy, có đại lý nợ chi nhánh 1,3 - 1,4 tỷ đồng. Đối với các cửa hàng bán trực tiếp của công ty, chi nhánh chỉ quản lý giá chứ không quản lý lãi suất; nhân viên của cửa hàng không được bán chịu, do vậy họ có thể tự bỏ tiền ra cho người dân vay để mua phân bón với lãi suất thỏa thuận. Ngoài ra, việc quản lý hiệu quả các nguồn vốn vay với lãi suất thấp của Ngân hàng chính sách xã hội đến đúng các đối tượng thụ hưởng trong cộng đồng và vai trò của hệ thống ngân hàng nhà nước, nhất là Ngân hàng Agribank cũng giúp cho bà con có điều kiện tiếp cận vốn tài chính với lãi suất phù hợp để không phải viện đến tín dụng đen.

Ở Sơn La, quá trình chuyển đổi sinh kế của người Thái đều gắn với các doanh nghiệp nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền về tín dụng. Doanh nghiệp nhà nước hỗ trợ vốn để người dân sản xuất và khi thu hoạch người dân sẽ bán lại sản phẩm cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, người dân còn được hưởng lợi từ các chương trình hỗ trợ của Hội Nông dân huyện

trong việc đưa phân bón từ Hà Nội lên giới thiệu tận bản để người dân đăng ký. Sau đó Hội Nông dân tỉnh cho xe chở phân bón về bán trả chậm cho nông dân các bản. Chi hội trưởng nông dân các bản là người đứng ra chịu trách nhiệm đi thu tiền phân bón khi đến đợt trả. Tuy nhiên, hình thức này chấm dứt vào năm 2009 do sự phát triển của hệ thống phân phối phân bón của tư nhân với những hỗ trợ kịp thời và hợp lý tương tự cho nông dân. Sự hỗ trợ tín dụng mang tính cạnh tranh của Nhà nước phần nào hạn chế sự độc quyền của tư thương trong lĩnh vực này. Để có vốn canh tác, hiện nay người dân có thể dựa vào các đại lý phân bón, vay ngân hàng (Agribank). Năm 2014, dư nợ vay trồng cà phê và kinh doanh cà phê (mua máy móc chế biến cà phê nhân) của xã Chiềng Ban chiếm 50% tổng dư nợ của Phòng giao dịch Agribank Nà Sản (huyện Mai Sơn) với gần 60 tỷ đồng (Phòng vẫn lãnh đạo UBND xã Chiềng Ban tháng 12/2015).

Bảng 2: Các nguồn vay vốn của người dân



Kết luận

Chuyển đổi sinh kế với các hệ quả bất bình của nó là hiện tượng chung của nông nghiệp nước ta. Với sự chuyển đổi từ nền kinh tế tự cấp sang nền kinh tế nông sản hàng hóa, các tộc người thiểu số phải chịu nhiều rủi ro của yếu tố thị trường. Tuy nhiên, người Dao ở Thái Nguyên và người Thái ở Sơn La trong quá trình chuyển đổi sinh kế của mình do có chiến lược đa dạng hóa cây trồng và tinh năng động cộng với sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước về tín dụng, nên đã phần nào làm giảm thiểu rủi ro của sản xuất thị trường, đặc biệt là rủi ro về nguồn vốn. Suốt quá trình thực hành sinh kế thị trường của các tộc người này, chính quyền địa phương đã đóng vai trò quan trọng về việc định hướng và hỗ trợ kịp thời.

Trong bối cảnh chung của sự hỗ trợ về đầu ra còn nhiều hạn chế, qua nghiên cứu lịch sử sinh kế của các tộc người Dao và Thái ở địa bàn nói trên còn cho thấy có sự nỗ lực của Nhà nước qua việc tạo vùng nguyên liệu và thu mua sản phẩm thông qua Nhà máy mía

đường Sơn La, Xi nghiệp Chè và Cà phê Sơn La, các công ty chè biến thức ăn gia súc ở Thái Nguyên,... Song, do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ sơ chế còn bắt cập, sự hoạt động chưa hiệu quả của các công ty nhà nước, nên việc sản xuất của các hộ dân cũng đi theo sự thăng trầm của các công ty và doanh nghiệp này. Vì vậy, hiện nay người dân vẫn phải tự tìm đầu ra cho các sản phẩm và tiếp tục có những năng động, sáng tạo chuyển đổi sinh kế thích ứng với biến đổi thị trường.

Kết quả nghiên cứu về sự chuyển đổi sinh kế của người Dao và người Thái nói trên là một minh chứng rõ nét cho sự ứng phó hiệu quả với rủi ro của thị trường khi “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, thể hiện qua sự năng động, sáng tạo của các chủ thể. Sự năng động của người dân trong sản xuất cùng với sự hỗ trợ của chính quyền về kỹ thuật, chuyển đổi cây trồng, nhất là tin dụng đã phần nào làm giảm thiểu rủi ro, tăng hiệu quả sản xuất, góp phần nâng cao cuộc sống của người dân.

Tài liệu tham khảo

1. Ellis, Frank (1993), *Peasants Economics: Farm Households and Agrarian Development*, 2nd edition, Cambridge University Press.
2. Ellis, Frank (1998), “Household strategies and rural livelihood diversification”. *Journal of Development Studies*, 35:1, tr.1-38
3. Hoàng Cẩm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long và Nguyễn Văn Giáp (2017), “Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc”, *Báo cáo dự án Nghiên cứu do Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) tài trợ*.
4. Ngô Thị Phương Lan (2014), *Từ lúa sang tôm: Hành vi giảm thiểu rủi ro và khai thác vốn xã hội của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Scott, J. (1976), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, Yale University Press, New Haven.
6. Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng (2015), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Phú Thượng giai đoạn 2011-2015*, Phú Thượng ngày 25 tháng 9 năm 2015.